



VN-Index giảm nhẹ 0,4%

Ngày báo cáo 18/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,4%

VN-Index giảm nhẹ 0,4% (-5,8 điểm), đóng cửa ở mức 1.665,2 điểm. Sau khi tăng mạnh vào thứ Hai, chỉ số đã giảm trong ba phiên giao dịch liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 97 mã tăng, 206 mã giảm và 60 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 27,8 nghìn tỷ đồng.

- Trong ngành ngân hàng, VCB (-1,4%), BID (-0,5%), CTG (-0,4%), VPB (-0,7%), MBB (-0,7%), HDB (-0,7%) và ACB (-2,3%) đều giảm điểm. STB (+1,4%) tăng.
- Các cổ phiếu công nghệ như FPT (-2,4%), CMG (-2,8%), SAM (-0,9%) và SGT (-0,6%) đều giảm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm sữa VNM (-2,3%), điện nước GAS (-1,6%), hàng không VJC (-1,6%), bán lẻ DGW (-3,3%), công nghiệp GEE (-2,7%) và dầu khí PLX (-1,4%).
- Các mã tăng điểm nổi bật bao gồm bất động sản VIC (+1,3%) và VHM (+0,6%), hàng không HVN (+1,2%), bán lẻ trang sức PNJ (+1,2%) và công nghiệp VGC (+1,6%).

Điểm tin

- Fed cắt giảm lãi suất điều hành lần đầu tiên trong năm 2025
- Cơ quan chức năng đã xác nhận hồ sơ yêu cầu điều tra của HPG và Formosa về hành vi lẩn tránh thuế CBPG đối với thép HRC khổ rộng nhập khẩu từ Trung Quốc là đầy đủ và hợp lệ
- PNJ công bố kế hoạch chi trả cổ tức tiền mặt 1.400 đồng/CP còn lại của năm tài chính 2024

Báo cáo trong ngày

- TV2: Hai dự án điện gió bổ sung tạo thêm giá trị - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1665,2	276,9	111,1
% Δ	-0,4%	-0,3%	-0,6%
- % Δ 1 tuần	0,4%	1,0%	0,9%
- % YTD	31,4%	21,8%	16,9%
- % YOY	31,6%	18,9%	18,9%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.055,2	\$87,4	\$20,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.620,7	\$123,2	\$39,8
- TB 1 năm (triệu)	\$874,1	\$61,0	\$34,3
- TB QTD	\$1.559,1	\$124,2	\$47,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	85,7%	129,0%	49,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$85,7	\$0,6	\$0,3
- Bán (triệu)	\$143,0	\$4,4	\$3,7
- GT ròng (triệu)	-\$57,4	-\$3,7	-\$3,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	109	52	123
Mã giảm	220	83	196
Không đổi	85	172	603
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	274,0	15,7	55,2
P/E trượt 12T	15,1	24,8	15,6
LS cổ tức*	2,2%	3,0%	4,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F2509	1.856,6	29.881	1706,2
4111FA000	1.850,0	26.247	254,6
VN30F2512	1.839,6	1.021	1,5
41IG3000	1.826,5	267	0,7
USD/VND			26.372

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chúng tôi duy trì khả năng chỉ số VN-Index dao động trong biên độ 1.665-1.675 (+/-5) điểm trong đầu phiên mai và mở ra hai diễn biến về cuối ngày. Ở kịch bản kém khả quan, chỉ số VN-Index đóng cửa vi phạm ngưỡng 1.660 điểm, gia tăng áp lực điều chỉnh và kiểm định lại 1.600 điểm trong thời gian tới. Ngược lại, kịch bản kiểm định lại 1.700 điểm sẽ xác nhận nếu chỉ số vượt kháng cự 1.675 điểm về cuối ngày.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Fed cắt giảm lãi suất điều hành lần đầu tiên trong năm 2025

* Vào ngày 17/9, Fed đã cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản, từ mức 4,25%-4,50% xuống 4,00%-4,25% - đây là lần cắt giảm lãi suất đầu tiên trong 9 tháng kể từ tháng 12/2024, phù hợp với kỳ vọng của thị trường.

* Áp lực lạm phát vẫn ở trên mức mục tiêu 2%, nhưng Fed cho rằng rủi ro về thị trường lao động yếu hơn là mối quan ngại lớn hơn. Fed cũng phát đi tín hiệu cho rằng có khả năng sẽ có thêm 2 đợt cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản vào cuối năm 2025, tùy thuộc vào tình hình kinh tế. Theo bản tóm tắt dự báo kinh tế của Fed được công bố vào ngày 17/9, 12/19 quan chức Fed dự kiến sẽ có thêm các đợt cắt giảm lãi suất trong năm 2025, trong đó 9 quan chức dự kiến sẽ có thể cắt giảm 50 điểm cơ bản cho đến cuối năm.

* Chúng tôi cho rằng việc Fed cắt giảm lãi suất có thể giúp giảm bớt áp lực lên tỷ giá USD/VND. Tính đến ngày 18/9, tỷ giá USD/VND đã tăng 3,4% so với đầu năm.

Cơ quan chức năng đã xác nhận hồ sơ yêu cầu điều tra của HPG và Formosa về hành vi lẩn tránh thuế CBPG đối với thép HRC khổ rộng nhập khẩu từ Trung Quốc là đầy đủ và hợp lệ

* Ngày 10/9/2025, Cục Phòng vệ thương mại (PVTM) thuộc Bộ Công Thương đã tiếp nhận hồ sơ của các nhà sản xuất trong nước (tức HPG và Formosa) để nghị điều tra việc lẩn tránh thuế chống bán phá giá (CBPG) đối với sản phẩm HRC có khổ rộng từ 1.880 mm đến dưới 2.300 mm có xuất xứ từ Trung Quốc (tức HRC khổ rộng).

* Ngày 18/9/2025, Cục PVTM xác nhận hồ sơ đã đáp ứng đầy đủ quy định pháp luật về phòng vệ thương mại.

* Bước tiếp theo: Trong vòng 45 ngày, Cục PVTM sẽ tiến hành rà soát chi tiết hồ sơ và báo cáo Bộ Công Thương để xem xét tiến hành điều tra hoặc không tiến hành điều tra vụ việc.

Nhận định của chúng tôi:

* Hiện HRC nhập khẩu từ Trung Quốc đang chịu thuế CBPG 19.38%-27.83%, gọi là AD20. Tuy nhiên, AD20 chỉ áp dụng cho HRC khổ hẹp (khổ không quá 1.880 mm). Các nhà nhập khẩu HRC tận dụng điểm này để nhập HRC khổ lớn hơn mức AD20 quy định (trên 1.880 mm) nhằm lách thuế, sau đó đem về Việt Nam cắt về khổ nhỏ hơn để dùng. Do đó, HRC khổ rộng từ Trung Quốc nhập vào Việt Nam tăng mạnh sau quyết định AD20 được ban hành vào tháng 3/2025 (Xem bảng phía dưới).

* Do tình trạng này, HPG và Formosa có thể biện luận rằng có hành vi lẩn tránh thuế CBPG, và đang nộp đơn lên Bộ Công Thương yêu cầu điều tra và áp thuế để ngăn chặn tình trạng này tiếp diễn.

* Do đó, nếu thuế được áp lên cả HRC khổ rộng, HPG và Formosa sẽ hưởng lợi về cả sản lượng và giá bán HRC do giảm áp lực cạnh tranh từ hàng nhập khẩu giá rẻ. Ngược lại, các công ty tôn mạ nhiều khả năng sẽ chịu tác động tiêu cực nhẹ do HRC là nguyên vật liệu đầu vào.

Nhập khẩu HRC Trung Quốc khổ rộng vào Việt Nam

Nghìn tấn	6T 2024	Nửa sau 2024	Q1 2025	T4/2025
Khổ 1.900 – 2.000 mm	13,4	71,2	118,0	214,0

Nguồn: Báo chí trong nước, Cục Hải quan, Vietcap

PNJ công bố kế hoạch chi trả cổ tức tiền mặt 1.400 đồng/CP còn lại của năm tài chính 2024

* CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) công bố kế hoạch chi trả cổ tức tiền mặt đợt 2 của năm tài chính 2024 là 1.400 đồng/CP với ngày chốt quyền là ngày 29/09 và ngày thanh toán là ngày 23/10.

* Tổng cổ tức tiền mặt năm tài chính 2024 là 2.000 đồng/CP (lợi suất 2,3%), bao gồm 600 đồng/CP đã trả trước vào tháng 3/2025.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA cho PNJ với giá mục tiêu 105.900 đồng/CP.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

TV2: Hai dự án điện gió bổ sung tạo thêm giá trị - Cập nhật

Nghành	Điện		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	18/09/2025	TT Doanh thu	25,9%	6,1%	187,0%	39,4%
Giá hiện tại	36.250 VND	EPS Báo cáo y/y	32,0%	3,9%	297,2%	48,3%
Giá mục tiêu	43.900 VND	NPATMI, Báo cáo	65	68	213	317
Giá mục tiêu gần nhất	43.900 VND	Biên LN ròng	4,9%	4,8%	5,2%	5,6%
TL tăng	21,1%	P/E Báo cáo	59,5x	57,3x	14,4x	9,7x
Lợi suất cổ tức	2,8 %	EV/EBITDA	18,7x	23,7x	8,6x	6,5x
Tổng mức sinh lời	23,9%	P/B	1,8x	1,8x	1,7x	1,4x
GT vốn hóa	2,4 nghìn tỷ đồng			TV2	VNI	
Room KN	150,8 tỷ đồng	P/E (trượt)		62,9x	15,3x	
GTGD/ngày (30n)	20,8 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,9x	2,0x	
Cổ phần Nhà nước	51%	Nợ ròng/VCSH		-9,7%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	67,5 tr	ROE		5,3%	13,3%	
Pha loãng	67,5 tr	ROA		3,4%	2,0%	

* Chúng tôi tiếp tục giữ nguyên giá mục tiêu cho CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2) ở mức 43.900 đồng/cổ phiếu nhưng nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA do giá cổ phiếu đã giảm 5,5% trong 2 tháng qua. Giá mục tiêu không thay đổi nhờ việc chúng tôi (1) đưa phần lợi ích kinh tế 25% tại dự án điện gió Tân Thuận giai đoạn 3 (25 MW) và 25% tại dự án điện gió An Đông 1 (50 MW) vào mô hình dự báo của chúng tôi, kết hợp với (2) điều chỉnh tăng 30% định giá của nhà máy thủy điện Thác Bà 2, qua đó bù đắp cho (3) mức giảm 12% đối với định giá của các mảng kinh doanh cốt lõi bao gồm mảng thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp (EPC), vận hành & bảo dưỡng (O&M) và mảng cơ khí, cùng với (4) mức giảm 5% đối với định giá của dự án điện gió Tân Thuận giai đoạn 1&2.

* Chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo tổng LNST lên thêm 28% (lần lượt thay đổi -13%/+15%/+51%/+22%/+44% cho các năm 2025/26/27/28/29) do (1) chúng tôi đưa vào dự báo phần lợi nhuận từ công ty liên kết sau khi TV2 thay đổi phương pháp kế toán cho khoản đầu tư vào công ty liên kết từ phương pháp giá gốc sang phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính

kiểm toán quý 2/2025, và (2) tiềm năng ghi nhận doanh thu từ hợp đồng EPC tại dự án điện gió Tân Thuận giai đoạn 3 và An Đông 1; các yếu tố này bù đắp cho (3) mức tăng của dự báo chi phí quản lý & bán hàng (SG&A).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 sẽ đạt 68 tỷ đồng (+4% YoY), nhờ được thúc đẩy bởi (1) 27 tỷ đồng lợi nhuận từ công ty liên kết, (2) mức giảm 67% YoY của chi phí tài chính, và (3) mức tăng 15% YoY đối với doanh thu mảng O&M, qua đó bù đắp cho (4) mức tăng 37% YoY của chi phí SG&A.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 sẽ tăng gấp 3 lần lên mức 213 tỷ đồng, nhờ (1) mức tăng 60% YoY của lợi nhuận từ công ty liên kết, do chúng tôi dự báo TV2 sẽ không còn ghi nhận lỗ tỷ giá từ dự án điện gió Tân Thuận giai đoạn 1&2, (2) mức tăng gấp 5,6 lần YoY của doanh thu mảng EPC, từ đó bù đắp cho (3) mức tăng 56% YoY của chi phí lãi vay.

* Theo quan điểm của chúng tôi, TV2 hiện đang sở hữu mức định giá khá hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 ở mức 14,4x, thấp hơn 44% so với P/E trung bình 5 năm của công ty.

* Yếu tố hỗ trợ: thành công của nhà đầu tư Song Hậu 2 – Tập đoàn Toyo Ink Group Berhad (Malaysia) trong việc gia hạn hợp đồng BOT với Bộ Công Thương (trang 10); các hợp đồng EPC tiềm năng tại dự án Ô Môn II và Ô Môn III (trang 10).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	4%	592	6,6	40.550	58.600	45%	1,2%	46%	MUA	14/08/25	23,4	22,4	23,4	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	131	0,5	51.800	71.000	37%	4,6%	42%	MUA	14/03/25	7,9	7,0	15,9	1,2
KDH	Bất động sản	18%	1.421	9,8	33.400	47.100	41%	0,0%	41%	MUA	22/08/25	39,3	33,1	23,4	2,1
PLX	Xăng dầu	4%	1.715	3,3	35.600	47.800	34%	3,4%	38%	MUA	04/08/25	20,2	12,2	24,3	1,8
IDC	KCN	33%	610	5,0	42.400	56.100	32%	4,7%	37%	MUA	15/08/25	10,3	8,3	23,4	2,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.276	2,0	46.800	58.000	24%	10,7%	35%	MUA	10/09/25	13,9	13,2	16,1	2,8
ACG	Gỗ	12%	206	0,0	36.000	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	15,9	1,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	79%	540	4,0	63.500	81.700	29%	3,1%	32%	MUA	17/02/25	9,5	7,0	16,1	1,5
DGC	Công nghiệp	36%	1.423	9,6	98.800	126.000	28%	3,0%	31%	MUA	25/07/25	11,8	9,9	16,0	2,6
SIP	KCN	45%	539	1,1	58.700	73.900	26%	3,4%	29%	MUA	18/06/25	12,7	11,9	23,4	3,0
SZC	KCN	17%	232	2,4	34.050	42.400	25%	2,9%	27%	KQ	01/07/25	21,1	17,4	23,4	2,0
DCM	Phân bón	42%	767	7,4	38.200	46.600	22%	5,2%	27%	MUA	17/09/25	10,8	8,7	16,0	2,0
ACV	Hàng không	46%	7.987	1,9	58.800	74.300	26%	0,0%	26%	KQ	13/08/25	17,9	15,7	14,0	3,4
ACB	Ngân hàng	0%	4.977	27,6	25.550	31.200	22%	3,9%	26%	MUA	18/08/25	7,4	6,1	13,2	1,5
DPG	Điện & Nước	45%	171	4,8	44.800	55.200	23%	2,2%	25%	MUA	04/09/25	13,2	5,9	17,5	2,2
GAS	Dầu khí	47%	5.764	2,7	63.000	76.100	21%	4,0%	25%	KQ	13/08/25	12,7	11,9	13,0	2,3
FRT	Bán lẻ	18%	856	3,9	132.500	165.300	25%	0,0%	25%	MUA	03/09/25	31,7	19,5	15,7	7,9
TLG	Văn phòng phẩm	86%	177	0,5	53.200	62.800	18%	6,6%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	11,0	1,9
HPG	VLXD	30%	8.484	99,3	29.150	35.300	21%	2,7%	24%	MUA	14/08/25	13,9	10,4	15,9	1,8
TV2	Điện & Nước	7%	93	0,6	36.300	43.900	21%	2,8%	24%	KQ	25/07/25	49,7	16,7	14,0	1,9
BMI	Bảo hiểm	21%	110	0,6	21.800	26.200	20%	2,3%	22%	MUA	12/04/24	8,9	7,6	16,3	1,0
PNJ	Bán lẻ	0%	1.129	2,7	88.100	105.900	20%	2,3%	22%	MUA	14/08/25	14,9	13,6	11,0	2,5
QTP	Điện & Nước	48%	227	0,2	13.300	15.000	13%	9,0%	22%	MUA	02/06/25	10,2	9,5	13,0	1,1
VPB	Ngân hàng	6%	9.266	73,0	30.800	37.000	20%	1,6%	22%	PHTT	21/08/25	12,9	9,9	13,2	1,7
VCB	Ngân hàng	8%	20.246	27,1	63.900	77.600	21%	0,0%	21%	MUA	25/08/25	15,9	13,5	13,2	2,5

PHR	Công nghiệp	35%	292	1,1	56.900	67.400	18%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	15,7	10,6	16,0	2,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.606	38,8	84.000	101.200	20%	0,0%	20%	MUA	21/05/25	44,7	28,6	14,0	3,8
HDG	Điện & Nước	31%	441	7,8	31.450	37.770	20%	0,0%	20%	MUA	11/09/25	16,0	10,1	23,4	1,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	40%	666	0,3	47.800	53.400	12%	8,4%	20%	KQ	30/08/24	6,9	6,9	16,1	1,8
SCS	DV Hàng không	16%	219	0,8	60.800	67.000	10%	9,9%	20%	KQ	29/05/25	8,4	8,2	18,2	4,3
PVS	Dầu khí	38%	629	7,9	34.700	41.600	20%	0,0%	20%	MUA	08/08/25	20,0	16,3	24,3	1,2
FPT	CNTT	12%	6.653	46,8	103.000	121.200	18%	1,9%	20%	KQ	14/08/25	19,2	16,5	17,1	5,4
PPC	Điện & Nước	44%	133	0,3	10.900	12.400	14%	5,5%	19%	PHTT	02/06/25	15,0	6,6	13,0	0,8
VEA	Ô-tô	47%	2.000	1,1	39.700	42.200	6%	12,2%	19%	PHTT	20/09/24	7,6	7,0	14,0	1,8
AST	DV Hàng không	4%	121	0,0	71.000	80.600	14%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	14,7	12,4	15,7	5,6
PC1	Điện & Nước	36%	357	7,3	26.300	31.100	18%	0,0%	18%	KQ	05/08/25	18,3	10,8	17,5	1,7
CTG	Ngân hàng	4%	10.426	24,8	51.200	60.000	17%	0,0%	17%	MUA	18/08/25	10,4	8,7	13,2	1,7
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	5.040	13,8	63.600	70.300	11%	6,3%	17%	MUA	24/04/25	15,9	15,1	16,1	4,3
PVT	Dầu khí	41%	324	2,6	18.200	21.200	16%	0,0%	16%	KQ	13/08/25	8,7	7,2	14,0	1,1
VGC	KCN	43%	986	4,1	58.000	65.300	13%	3,8%	16%	PHTT	19/08/25	18,2	13,2	17,5	2,9
OIL	Dầu khí	6%	455	2,0	11.600	13.300	15%	0,9%	16%	KQ	21/07/25	252,2	25,1	24,3	1,2
PLC	Dầu khí	48%	87	0,6	28.500	31.900	12%	3,5%	15%	MUA	12/09/25	18,2	9,1	16,0	1,8
BMP	VLXD	15%	461	0,8	148.600	155.400	5%	9,8%	14%	KQ	04/09/25	10,0	10,2	17,5	4,4
HDB	Ngân hàng	0%	4.069	27,1	30.700	34.000	11%	3,3%	14%	KQ	08/09/25	6,6	5,6	13,2	1,7
DPM	Phân bón	43%	685	4,4	26.550	29.000	9%	4,5%	14%	KQ	17/09/25	20,1	14,5	16,0	1,6
DXG	Bất động sản	26%	885	23,2	22.900	26.000	14%	0,0%	14%	KQ	29/08/25	91,2	51,9	23,4	1,9
KBC	KCN	36%	1.311	18,9	36.700	41.500	13%	0,0%	13%	MUA	11/08/25	19,4	12,0	23,4	1,4
MBB	Ngân hàng	1%	8.186	47,2	26.800	30.000	12%	1,1%	13%	KQ	25/08/25	8,3	6,9	13,2	1,8
CTR	CNTT	43%	395	1,7	91.000	100.400	10%	2,2%	13%	KQ	12/09/25	23,6	20,3	17,5	5,3
BWE	Điện & Nước	40%	404	0,7	48.500	53.100	9%	2,7%	12%	KQ	11/08/25	16,0	11,3	13,0	2,0
DHC	Công nghiệp	13%	133	0,6	36.200	39.100	8%	3,0%	11%	MUA	21/08/25	10,8	9,8	15,9	1,6
PVD	Dầu khí	45%	485	7,8	23.000	24.900	8%	2,2%	10%	KQ	11/08/25	17,9	13,5	24,3	0,8
DGW	Bán lẻ	26%	362	4,6	43.500	47.400	9%	1,1%	10%	PHTT	23/07/25	17,8	13,5	15,7	3,2
NT2	Điện & Nước	38%	248	1,4	22.750	23.500	3%	6,6%	10%	MUA	18/07/25	13,8	8,4	13,0	1,5

BID	Ngân hàng	13%	10.863	15,6	40.800	44.800	10%	0,0%	10%	MUA	26/05/25	12,3	11,5	13,2	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.370	2,5	66.700	72.200	8%	1,5%	10%	PHTT	15/08/25	14,1	11,8	14,0	1,9
GVR	Công nghiệp	13%	4.368	4,8	28.800	31.200	8%	1,4%	10%	PHTT	04/07/25	26,8	24,1	16,0	2,1
STB	Ngân hàng	11%	4.075	28,6	57.000	62.400	9%	0,0%	9%	KQ	25/08/25	8,5	4,5	13,2	1,8
DXS	Bất động sản	30%	283	2,4	12.900	14.100	9%	0,0%	9%	KQ	29/08/25	18,2	15,0	23,4	1,2
TCB	Ngân hàng	0%	10.426	48,5	38.800	40.800	5%	2,6%	8%	KQ	11/08/25	10,9	9,0	13,2	1,7
VRE	Bất động sản	32%	2.602	6,8	30.200	31.300	4%	0,0%	4%	PHTT	29/08/25	15,3	13,8	23,4	1,6
SSI	Chứng khoán	61%	3.212	85,3	40.800	40.800	0%	2,5%	2%	KQ	27/08/25	21,3	16,4	23,7	3,0
TDM	Điện & Nước	48%	249	0,2	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	13,0	2,6
VIB	Ngân hàng	0%	2.653	20,4	20.550	20.800	1%	0,0%	1%	KQ	23/05/25	7,9	6,9	13,2	1,6
MWG	Bán lẻ	2%	4.401	33,7	78.500	78.300	0%	1,3%	1%	MUA	30/05/25	20,9	16,1	15,7	3,9
STK	Dệt may	82%	94	0,0	25.600	25.500	0%	0,0%	0%	KQ	17/01/25	30,8	17,2	16,0	1,5
BVH	Bảo hiểm	22%	1.652	1,6	58.700	56.900	-3%	1,5%	-2%	KQ	26/05/25	16,5	13,9	16,3	1,9
HVN	Hàng không	21%	4.476	2,5	37.900	37.100	-2%	0,0%	-2%	KQ	22/07/25	9,8	13,6	18,2	-31,0
GEX	Điện & Nước	43%	1.868	24,3	54.600	52.300	-4%	0,9%	-3%	PHTT	21/08/25	32,5	28,3	14,0	3,4
POW	Điện & Nước	46%	1.363	10,4	15.350	14.800	-4%	0,0%	-4%	KQ	02/06/25	28,7	19,3	13,0	1,1
VHM	Bất động sản	40%	16.120	17,3	103.500	98.700	-5%	0,0%	-5%	PHTT	29/08/25	12,1	11,5	23,4	2,0
GMD	GTVT	7%	1.163	10,4	73.000	65.700	-10%	3,0%	-7%	KQ	31/07/25	22,1	22,6	14,0	2,5
VIC	Bất động sản	44%	21.185	18,8	145.000	127.900	-12%	0,0%	-12%	PHTT	29/08/25	41,9	40,8	23,4	3,8
TPB	Ngân hàng	5%	1.888	34,4	18.850	16.500	-12%	0,0%	-12%	MUA	27/05/25	7,5	6,9	13,2	1,3
HDC	Bất động sản	43%	236	8,2	34.850	30.400	-13%	0,0%	-13%	KQ	21/03/25	36,2	21,0	23,4	2,6
VJC	Hàng không	23%	3.136	13,0	139.800	114.000	-18%	0,0%	-18%	KQ	15/03/24	20,2	15,6	18,2	3,6
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.157	16,9	26.850	20.100	-25%	0,0%	-25%	BÁN	28/08/25	28,1	21,2	24,3	1,5
HSG	VLXD	39%	464	9,8	19.700	13.500	-31%	2,5%	-29%	PHTT	18/04/25	24,6	20,9	15,9	1,1
VTP	GTVT	44%	477	2,5	103.300	69.000	-33%	1,5%	-32%	PHTT	06/09/24	35,6	30,4	14,0	7,6
NKG	VLXD	43%	338	14,3	19.900	13.100	-34%	0,0%	-34%	PHTT	18/04/25	20,8	15,4	15,9	1,1
LPB	Ngân hàng	4%	5.143	6,5	45.400	29.800	-34%	0,0%	-34%	BÁN	18/08/25	13,3	13,1	13,2	3,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KQO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	33	86.790	2.630	11	15,5	13,7	11,4	16,1	2,1	24,9	15,8	12,2	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	31	71.380	2.303	11	13,3	11,9	9,9	13,1	2,3	26,8	27,6	14,7	1,2	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	61.787	4.119	4	20,5	17,9	15,9	17,6	2,3	23,2	21,8	18,0	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.299	4.150	0	22,2	16,7	15,3	11,5	2,3	73,2	20,7	17,2	2,4	0,0%
TỔNG CỘNG	81	228.257	2.818	26	15,9	14,0	11,8	15,2	2,2	26,5	21,5	14,4	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	92.215	7.685	11	12,3	10,8	8,8	12,0	1,9	11,6	10,2	8,5	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.762	881	1	19,7	15,7	13,3	15,4	1,8	16,8	12,7	10,8	1,4	1,9%
Chứng khoán	1	3.212	3.212	1	32,7	21,3	16,4	21,3	3,0	32,7	21,3	16,4	3,0	2,5%
Tiêu dùng	13	29.101	2.239	5	19,2	17,0	14,6	19,3	3,5	24,2	18,2	14,3	3,5	4,3%
Bất động sản	8	43.324	5.416	2	23,7	20,6	19,4	19,5	2,5	47,7	34,7	26,2	2,1	0,2%
Vật liệu	4	9.747	2.437	1	18,8	14,1	10,8	16,4	1,8	17,8	17,3	14,2	2,1	3,8%
Điện & Nước	12	6.924	577	1	24,3	20,0	14,3	20,9	1,7	31,1	21,7	13,5	1,8	2,8%
Dầu khí	10	14.068	1.407	2	20,3	16,4	13,3	18,2	1,7	36,0	40,9	14,0	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.987	397	0	13,7	11,5	9,7	14,4	2,0	21,0	14,3	10,6	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.339	1.191	1	23,8	20,1	15,9	22,7	2,1	27,0	17,7	13,9	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	17.579	2.511	1	13,3	15,2	15,4	16,2	4,7	20,9	18,4	16,9	-0,6	2,8%
TỔNG CỘNG	81	228.257	2.818	26	15,9	14,0	11,8	15,2	2,2	26,5	21,5	14,4	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	60%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.665,2	-5,8
VN 30	1.861,7	-7,1
VN Mid	2.517,9	-2,2
VNSmall	1.612,3	-4,4

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	276,9	-0,7
HNX30	605,2	-1,9
VNX Allshare	2.868,4	-8,3

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	111,1	-0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.366,4	8,5%
Khối ngoại mua	2.259,0	8,1%
Khối ngoại bán	3.771,4	13,6%
Tổng giao dịch	27.826,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	819,7	35,6%
Khối ngoại mua	16,5	0,7%
Khối ngoại bán	115,1	5,0%
Tổng giao dịch	2.305,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	129,8	23,8%
Khối ngoại mua	8,3	1,5%
Khối ngoại bán	96,8	17,7%
Tổng giao dịch	546,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNE	540	7,0%
ACL	850	6,9%
SMC	950	6,7%
TEG	440	6,0%
TDH	260	5,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BCF	1.800	4,8%
INN	2.900	4,4%
TIG	300	3,3%
KSF	2.100	2,5%
HGM	6.700	2,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GHC	102	0,3%
ILS	0	0,0%
BWS	-4	0,0%
C4G	-30	-0,3%
FOX	-277	-0,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HSL	-750	-4,8%
TCD	-100	-3,8%
TTF	-130	-3,8%
JVC	-290	-3,7%
DGW	-1.500	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDJ	-200	-2,8%
VC7	-300	-2,4%
PVS	-700	-2,0%
S99	-200	-1,9%
IVS	-200	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ECO	-1.516	-4,8%
KLB	-1.265	-4,3%
ABW	-342	-3,0%
AAS	-308	-2,6%
ACV	-1.033	-1,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HPG	2.198
FPT	1.240
SSI	1.106
SHB	1.094
VIC	1.067

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HUT	931
SHS	462
CEO	212
MBS	200
PVS	112

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BVB	59
ACV	41
CSI	37
PHS	33
TEL	30

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BKG	1.341.284	153.160
GEE	3.208.571	606.136
HTI	346.202	111.575
KOS	1.889.100	630.810
DAH	1.767.426	720.763
GEG	2.725.113	1.164.029
SMC	1.401.525	617.700
TEG	570.574	278.579
TDH	853.614	423.256
VIC	7.596.914	3.866.787

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TA9	78.501	57.652
VHE	276.800	234.427
CET	95.219	83.585
S99	629.686	566.780
SJE	116.148	117.121
MST	3.386.781	3.635.949
PPT	194.769	221.070
NRC	940.852	1.076.257
PCH	130.234	150.693
SCI	117.580	140.407

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ECO	142.414	53.200
GPC	226.600	125.621
KLB	1.027.009	861.698
ACV	700.856	815.945
HU4	52.900	64.453
HVA	186.780	230.735
CLX	108.314	136.140
AAH	1.232.773	1.629.378
BIG	61.458	88.610
FOX	77.016	121.956

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.798,5		26,3	2,7	9,5
SSI	3.211,6	60,8	25,8	3,0	11,4
VIX	2.148,6	87,5	26,2	3,2	12,4
VND	1.347,9	83,7	23,5	1,8	7,6
VCI	1.185,1	72,5	31,6	2,5	7,8
HCM	1.099,5	11,5	24,6	2,9	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	548,6		13,9	1,6	12,3
BVH	1.652,3	21,9	18,2	1,9	10,5
PVI	594,2	42,4	16,4	1,8	11,9
BIC	201,5	7,4	9,9	1,8	18,5
VNR	156,0	22,8	12,9	1,0	8,2
MIG	139,1	83,7	11,9	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.178,2		24,4	3,9	19,2
ACV	7.987,3	46,2	21,8	3,4	16,2
MVN	2.522,1	0,0	41,2	4,9	12,4
VEA	2.000,4	47,4	7,0	1,8	26,6
GEX	1.868,3	42,9	31,3	3,4	11,1
GEE	1.512,7	49,6	20,8	6,0	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.635,9		20,9	4,3	24,3
MCH	5.128,9	34,3	14,2	8,0	50,1
VNM	5.040,2	50,8	15,9	4,3	26,6
MSN	4.605,5	75,1	45,2	3,8	9,2
SAB	2.276,0	41,5	14,9	2,8	17,5
PNJ	1.128,8	0,0	14,2	2,5	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.288,1		-318,5	1,3	5,0
BSR	3.156,7	48,6	-1.684,7	1,5	-0,1
PLX	1.715,2	4,0	21,7	1,8	8,2
PVS	628,9	38,5	13,4	1,2	9,3
PVD	484,8	45,1	16,5	0,8	5,0
OIL	454,9	5,9	40,8	1,2	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.040,7		18,7	2,2	12,9
GAS	5.764,3	47,2	12,8	2,3	19,4
REE	1.370,0	0,0	15,3	1,9	12,6
POW	1.363,1	46,4	24,0	1,1	4,6
PGV	873,3	50,0	22,2	1,5	7,1
DNH	832,9	0,0	19,5	4,1	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.817,5		50,8	3,5	11,4
VIC	21.184,9	44,2	41,0	3,8	9,6
VHM	16.120,0	40,1	14,7	2,0	14,7
BCM	2.715,8	31,9	19,9	3,4	18,2
VRE	2.602,2	31,7	15,6	1,6	10,4
SSH	1.464,6	50,0	162,8	6,8	4,1

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.245,2		12,6	1,9	16,3
VCB	20.246,0	8,3	15,6	2,5	17,2
BID	10.862,7	12,6	11,1	1,8	17,6
TCB	10.425,7	0,1	12,8	1,7	14,3
CTG	10.425,6	3,6	9,2	1,7	20,0
VPB	9.266,1	5,5	14,1	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.661,7		34,4	-2,2	-11,2
VPL	5.440,0	48,9	54,7	4,6	0,0
HVN	4.475,8	20,8	10,2	-31,0	-107,6
MWG	4.400,8	1,9	23,6	3,9	17,0
VJC	3.136,2	22,8	41,4	3,6	9,9
FRT	855,6	18,0	42,2	7,9	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.635,9		20,9	4,3	24,3
HPG	5.128,9	30,0	14,2	8,0	50,1
GVR	5.040,2	12,6	15,9	4,3	26,6
DGC	4.605,5	36,1	45,2	3,8	9,2
KSV	2.276,0	0,0	14,9	2,8	17,5
MSR	1.128,8	100,0	14,2	2,5	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.288,1		-318,5	1,3	5,0
DHG	3.156,7	46,1	-1.684,7	1,5	-0,1
IMP	1.715,2	26,4	21,7	1,8	8,2
DBD	628,9	84,6	13,4	1,2	9,3
DVN	484,8	0,0	16,5	0,8	5,0
DTP	454,9	0,0	40,8	1,2	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.040,7		18,7	2,2	12,9
FPT	5.764,3	11,9	12,8	2,3	19,4
CMG	1.370,0	11,5	15,3	1,9	12,6
SAM	1.363,1	48,4	24,0	1,1	4,6
SGT	873,3	-5,5	22,2	1,5	7,1
ELC	832,9	45,8	19,5	4,1	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

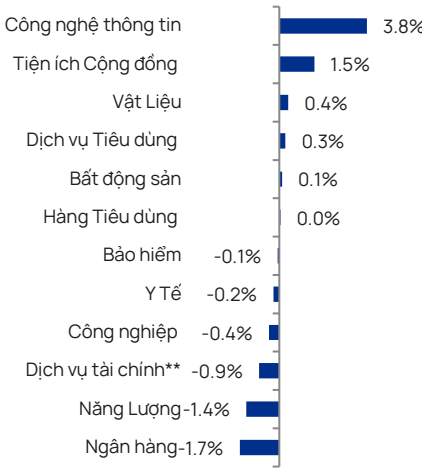
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

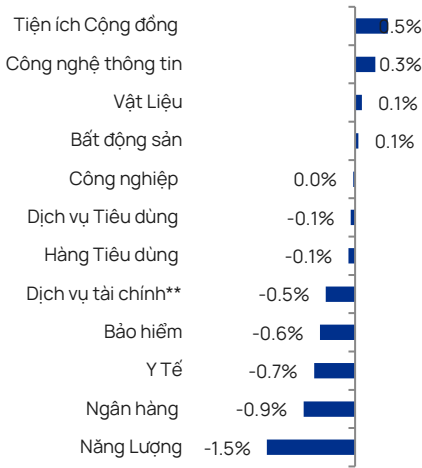


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



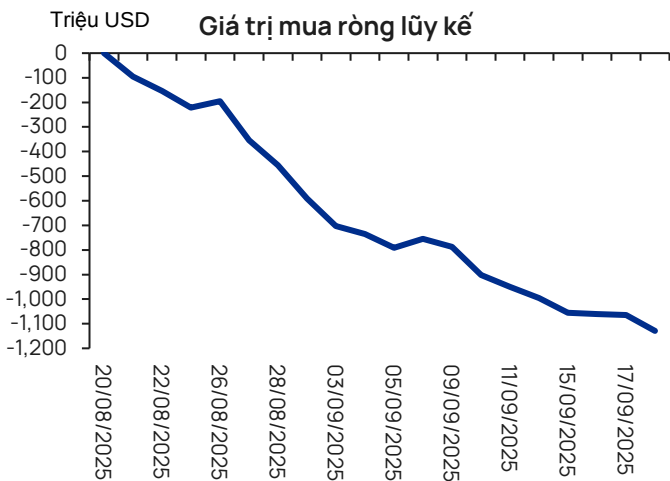
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



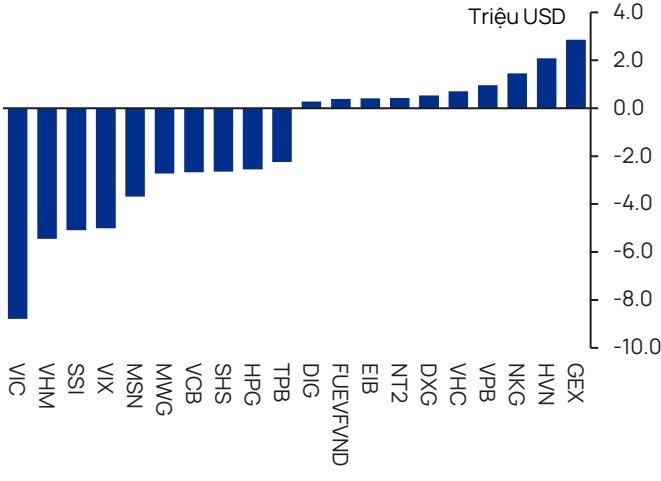
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



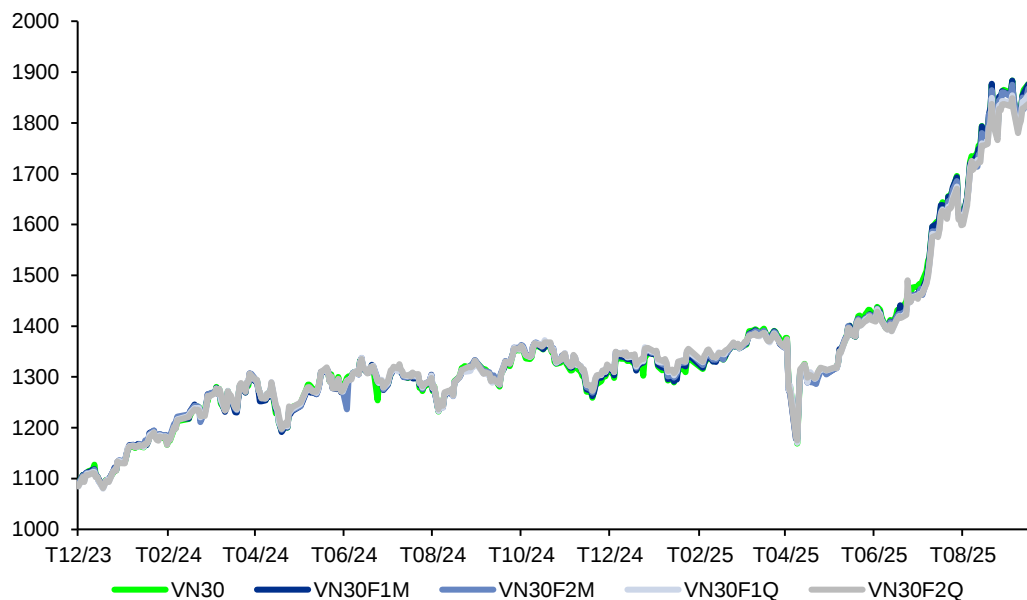
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F2509	1.856,6	-17,1	-0,9%	-5,1
4111FA000	1.850,0	-19,0	-1,0%	-11,7
VN30F2512	1.839,6	-19,3	-1,0%	-22,1
41IG3000	1.826,5	-13,5	-0,7%	-35,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F2509	29.881	0,0%	242,36	-1,6%
4111FA000	26.247	74,7%	36,30	166,6%
VN30F2512	1.021	4,3%	0,21	33,1%
41IG3000	267	1,1%	0,10	85,7%

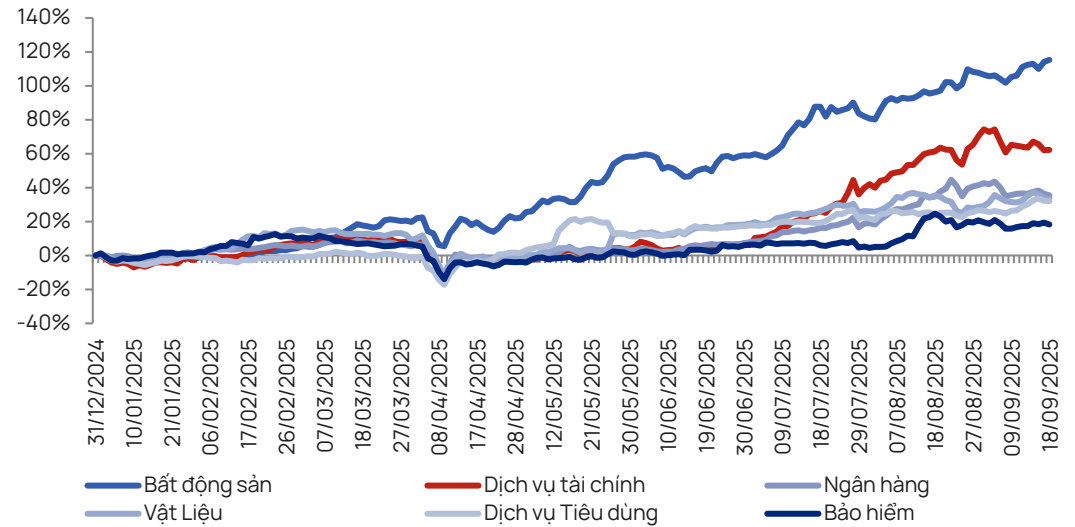


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

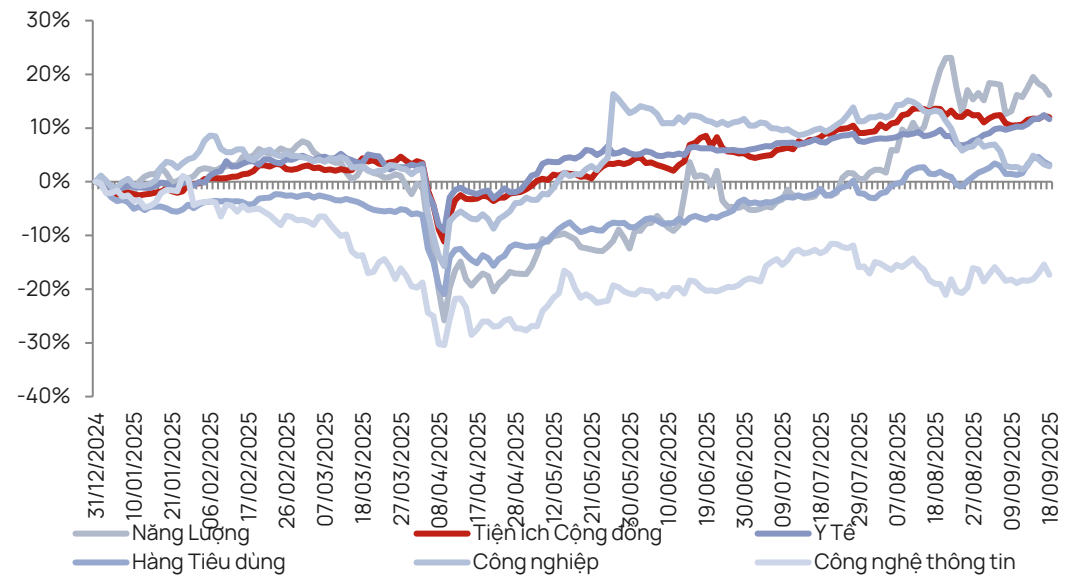
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



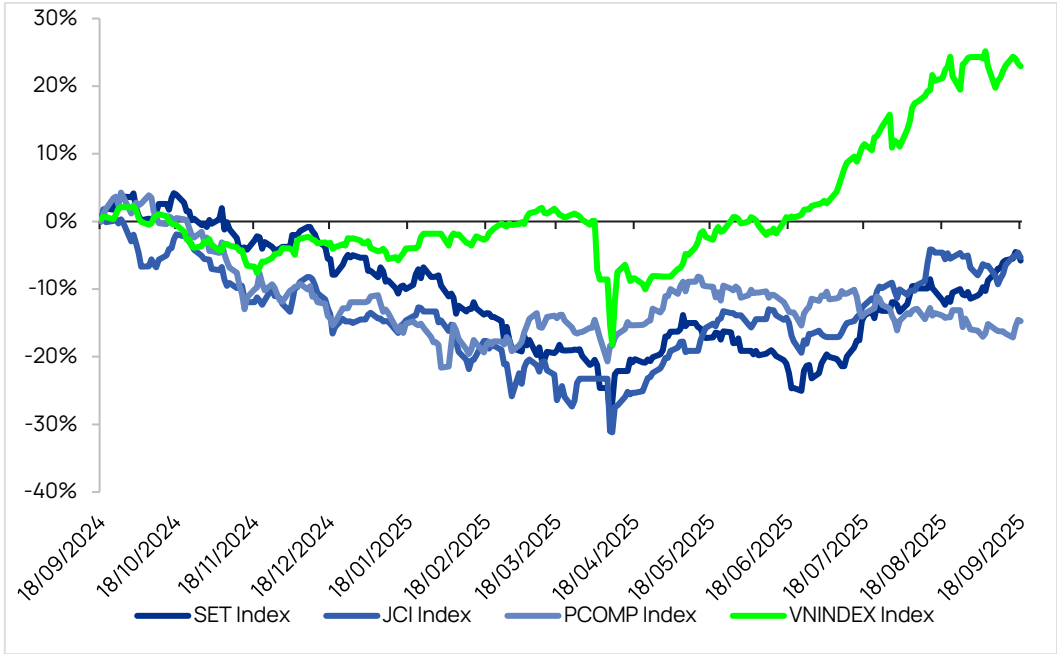
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



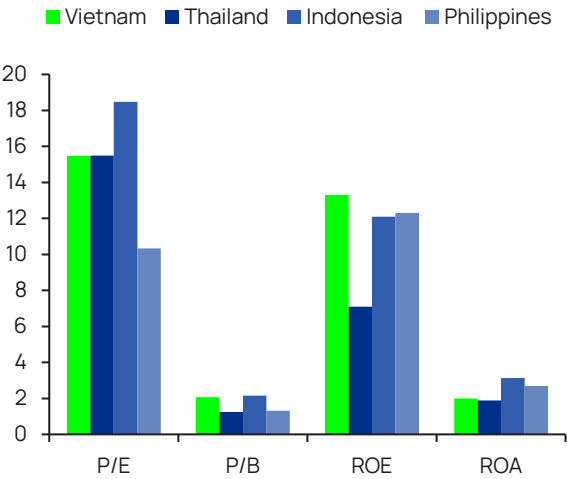
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,5	18,5	10,3	15,5
P/B	1,2	2,2	1,3	2,1
ROE (%)	7,1	12,1	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,1	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	519,1	880,0	155,7	275,9
GTGD trung bình, tr USD	1.234,2	731,8	80,0	797,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.509,7	-3.696,2	-725,0	-3.212,0
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	18,5	30,1	7,5	(95,3)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,18%	5,36%	5,70%	3,02%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.